

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 42-PX Đào lò 2

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		179	107.913,0	150.178.400			5	2.239.615	400.000			3	950.000		79.586	153.847.601	5.457.300	1.023.500	682.400	1.003.500	385.000		3.070.971				11.585.960			23.208.631	130.638.970		
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	11.646.000	22	14.894,0	20.727.411			5	2.239.615	200.000							23.167.026	947.700	177.700	118.500	149.000	55.000		979.899						2.427.799	20.739.227			
2	HL-03095	Phạm Quốc Quân	10.683.000	27	17.223,0	23.968.591					200.000							24.168.591	870.700	163.300	108.900	149.000	55.000		135.458				546.000			2.028.358	22.140.233		
3	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	10.483.000	23	15.013,0	20.893.019												20.893.019	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	19.588.119			
4	HL-02869	Trần Xuân Định	9.797.000	28	18.088,0	25.172.379												25.172.379	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		323.882				6.039.960			7.596.642	17.575.737		
5	HL-03270	Trần Văn Hoàn	9.797.000	28	18.956,0	26.380.341												26.380.341	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	25.147.541			
6	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	9.797.000	24	15.504,0	21.576.324								3	950.000			22.526.324	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		1.631.732				5.000.000			7.864.532	14.661.792		
7	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.609.000	27	8.235,0	11.460.335											79.586	11.539.921	448.800	84.200	56.100	109.500	55.000								753.600	10.786.321			
2	31	Tổ cơ điện lò		441	304.082,5	307.624.891	27	5.899.577			960.000	12.500.000	960.000	1	350.000	5.600.000		333.894.468	7.810.300	1.465.400	977.000	2.438.000	990.000		3.137.670		429.000	3.753.367	11.000.000		598.000	32.598.737	301.295.731		
8	HL-01323	Phạm Văn Hải	6.174.000	31	22.045,8	22.302.623					320.000	1.000.000					400.000	24.022.623	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000					392.000			1.278.100	22.744.523			
9	HL-03559	Nguyễn Đức Tuấn	6.174.000	31	23.272,2	23.543.310					320.000	1.000.000					400.000	25.263.310	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		234.765				5.000.000			6.120.865	19.142.445		
10	HL-06672	Hoàng Văn Vự	6.161.000	4	2.619,0	2.649.510												2.649.510				26.500	55.000						1.000.000			1.081.500	1.568.010		
11	HL-05781	Đoàn Công Thọ	6.161.000	27	16.927,1	17.124.242						1.000.000						18.124.242	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					373.000			1.224.100	16.900.142			
12	HL-06302	Lê Văn Đản	6.161.000	30	20.887,3	21.130.638											400.000	21.530.638	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		122.364				533.500			1.506.964	20.023.674		
13	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	5.895.000	20	13.987,4	14.150.347	9	2.040.577			320.000	500.000					200.000	17.210.924	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		144.978							1.001.778	16.209.146		
14	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.854.000	29	19.689,6	19.918.975						1.000.000					400.000	21.318.975	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		123.034							941.934	20.377.041		
15	HL-03019	Hoàng Văn Cường	5.854.000	30	20.590,5	20.830.370						1.000.000	480.000				400.000	22.710.370	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		222.968							1.041.868	21.668.502		
16	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.854.000	6	3.727,0	3.770.418	8	1.801.231										5.571.649	468.400	87.900	58.600	49.600	55.000									719.500	4.852.149		
17	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.804.000	27	18.217,5	18.429.726											400.000	18.829.726	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					774.867				1.588.467	17.241.259		
18	HL-05489	Lưu Cung San	5.575.000	27	19.042,8	19.264.640						1.000.000					400.000	20.664.640	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		472.109				392.000			1.653.709	19.010.931		
19	HL-05587	Đỗ Đức Hải	5.575.000	26	17.868,4	18.076.599						1.000.000					400.000	19.476.599	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		411.474		71.500					1.272.574	18.204.025		
20	HL-06024	Nguyễn Văn Tuấn	5.575.000	24	17.540,3	17.744.586	6	1.286.538				1.000.000	480.000	1	350.000	400.000		21.261.124	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					373.000				1.162.600	20.098.524		
21	HL-05592	Phạm Văn Luân	5.309.000	29	20.670,3	20.911.100						1.000.000					400.000	22.311.100	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		203.155							964.755	21.346.345		
22	HL-06361	Phạm Văn Duy	5.309.000	29	19.804,1	20.034.758						1.000.000					400.000	21.434.758	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		287.794							1.049.394	20.385.364		
23	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	5.309.000	25	17.379,6	17.582.064						1.000.000					400.000	18.982.064	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		231.340				310.000	5.000.000			6.302.940	12.679.124	
24	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	5.057.000	26	17.704,7	17.910.921						1.000.000					400.000	19.310.921	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		683.689			214.500	605.000			598.000	2.836.289	16.474.632	
25	HL-07525	Trần Trung Quyết	5.013.000	20	12.109,0	12.250.064	4	771.231									200.000	13.221.295	401.100	75.200	50.200	126.900	55.000				143.000					851.400	12.369.895		
3	32	Tổ thợ lò		1.980	1.718.529,7	1.738.549.786	67	18.321.578	32	6.977.916	1.360.000	34.000.000	1.920.000	4	1.400.000	39.000.000		1.841.529.280	41.424.800	7.771.700	5.181.300	12.693.100	4.950.000	176.010	32.558.454	417.000	3.388.000	16.532.924	7.776.800	3.510.000	8.034.000	144.414.088	1.697.115.192		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
26	HL-02083	Đoàn Văn Duyên	8.628.000	25	26.559,8	26.869.159	2	663.692			520.000	1.000.000				500.000		29.552.851	731.900	137.300	91.500	149.000	55.000		137.660			361.000				1.663.360	27.889.491	
27	HL-04653	Phó Đức Thắng	8.428.000	26	25.666,2	25.965.199					320.000	1.000.000				500.000		27.785.199	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000		1.161.546							2.284.246	25.500.953	
28	HL-00347	Lê Văn Tuấn	8.108.000	13	10.303,0	10.423.025						500.000				250.000		11.173.025					111.700	55.000		424.679		22.000	271.000		208.000	1.092.379	10.080.646	
29	HL-00916	Nguyễn Công Cường	8.108.000	27	23.171,4	23.441.336			1	311.846		1.000.000				500.000		25.253.182	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					465.000	5.000.000			6.520.500	18.732.682	
30	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	27	23.072,7	23.341.486						1.000.000				500.000		24.841.486	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		522.684			444.000				2.022.184	22.819.302	
31	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	8.108.000	22	19.123,7	19.346.432						1.000.000				500.000		20.846.432	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		202.591		44.000					1.302.091	19.544.341	
32	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	27	21.138,6	21.384.855						1.000.000				500.000		22.884.855	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		72.774							1.128.274	21.756.581	
33	HL-05354	Giảng Mí Sinh	8.108.000	19	16.330,7	16.520.895	6	1.871.077				500.000				250.000		19.141.972	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		633.341							1.688.841	17.453.131	
34	HL-00528	Vũ Văn Hiến	8.108.000	26	23.717,4	23.993.697						1.000.000				500.000		25.493.697	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		132.125			410.200				1.597.825	23.895.872	
35	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	8.108.000	27	26.336,1	26.642.904						1.000.000				500.000		28.142.904	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		825.255							1.880.755	26.262.149	
36	HL-01208	Vũ Văn Chính	8.108.000	27	26.420,1	26.727.882						1.000.000				500.000		28.227.882	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000									1.055.500	27.172.382	
37	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	22	19.565,7	19.793.631						1.000.000				500.000		21.293.631	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000									1.055.500	20.238.131	
38	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	8.108.000	22	21.489,3	21.739.641						1.000.000				500.000		23.239.641	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000									1.055.500	22.184.141	
39	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	8.108.000	27	27.373,5	27.692.389						1.000.000				500.000		29.192.389	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		195.821			486.000				1.737.321	27.455.068	
40	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	27	21.138,6	21.384.855						1.000.000				500.000		22.884.855	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		73.454							1.128.954	21.755.901	
41	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	8.108.000	25	21.457,8	21.707.774			1	311.846		1.000.000				500.000		23.519.620	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		412.053							1.467.553	22.052.067	
42	HL-03387	Trần Quang Diệp	8.108.000	26	24.671,9	24.959.266						1.000.000	480.000			500.000		26.939.266	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.856.709							2.912.209	24.027.057	
43	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	8.108.000	24	21.031,5	21.276.507						1.000.000				500.000		22.776.507	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.388.400			2.443.900	20.332.607	
44	HL-03572	Nguyễn Thế Thế	8.108.000	1	818,0	827.529	18	5.613.231										6.440.760	648.700	121.700	81.100	55.900	55.000		786.302			466.000				2.214.702	4.226.058	
45	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	8.108.000	20	18.362,8	18.576.759	6	1.871.077				1.000.000				500.000		21.947.836	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		424.324							1.479.824	20.468.012	
46	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	7.371.000	27	28.412,0	28.742.936					320.000	1.000.000				500.000		30.562.936	615.300	115.400	77.000	149.000	55.000		116.230							1.127.930	29.435.006	
47	HL-06852	Vũ Văn Đà	7.251.000	22	18.354,0	18.567.816	3	836.654			200.000	1.000.000				500.000		21.104.470	596.100	111.800	74.600	149.000	55.000					474.500				1.461.000	19.643.470	
48	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	7.051.000	7	5.656,0	5.721.890												5.721.890					57.200	55.000				465.000				577.200	5.144.690	
49	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	7.051.000	27	27.355,7	27.674.331						1.000.000				500.000		29.174.331	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				697.000			676.000	2.317.500	26.856.831		
50	HL-01127	Vũ Văn Toàn	7.051.000	24	22.322,0	22.581.991	3	813.577				1.000.000				500.000		24.895.568	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		487.168			406.000				1.837.668	23.057.900	
51	HL-01525	Nguyễn Văn Đông	7.051.000	25	21.247,8	21.495.327						1.000.000				500.000		22.995.327	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		719.183							1.663.683	21.331.644	
52	HL-01698	Phạm Văn Khánh	7.051.000	26	24.006,2	24.285.811										500.000		24.785.811	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000									944.500	23.841.311	
53	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	23	20.551,7	20.791.067	2	542.385				1.000.000				500.000		22.833.452	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		867.390			494.750				2.306.640	20.526.812	
54	HL-02698	Triệu Tiến Linh	7.051.000	24	23.353,1	23.625.102										500.000		24.125.102	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		306.938							1.251.438	22.873.664	
55	HL-02721	Đinh Thế Động	7.051.000	26	25.160,1	25.453.204						1.000.000				500.000		26.953.204	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		103.321			486.000				1.533.821	25.419.383	
56	HL-03266	Hoàng Văn Tinh	7.051.000	27	21.138,6	21.384.855						1.000.000				500.000		22.884.855	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		318.008		</							

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV						
58	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	7.051.000	25	21.159,6	21.406.100						1.000.000				500.000		22.906.100	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					410.200					1.354.700	21.551.400		
59	HL-05025	Lương Văn Tập	7.051.000	23	19.855,0	20.086.302			2	542.385		1.000.000	480.000			500.000		22.608.687	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.414.465		93.500						2.452.465	20.156.222		
60	HL-05172	Nùng Văn Kinh	7.051.000	26	26.417,0	26.724.695						1.000.000	480.000			500.000		28.704.695	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		2.178.725								3.123.225	25.581.470		
61	HL-05224	Đinh Văn Trung	7.051.000	25	23.614,5	23.889.598						1.000.000				500.000		25.389.598	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		172.459								1.116.959	24.272.639		
62	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	7.051.000	26	26.948,3	27.262.185						1.000.000	480.000			500.000		29.242.185	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.985.407								2.929.907	26.312.278		
63	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	21	17.294,7	17.496.206						1.000.000				500.000		18.996.206	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000										883.400	18.112.806		
64	HL-05001	Hoàng Văn Vân	6.469.000	21	18.690,4	18.908.114	5	1.244.038								500.000		20.652.152	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		905.146		22.000	422.000			754.000	2.986.546	17.665.606			
65	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	6.469.000	26	24.803,1	25.092.045										500.000		25.592.045	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		119.677								1.003.077	24.588.968		
66	HL-07980	Nguyễn Văn Quyền	6.469.000	25	21.736,1	21.989.265			1	248.808						500.000		22.738.073	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					401.333			572.000	1.856.733	20.881.340			
67	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	6.161.000	3	1.921,0	1.943.379												1.943.379					19.400	55.000			71.500						145.900	1.797.479		
68	HL-07364	Trần Quang Thắng	6.161.000	7	5.413,0	5.476.059												5.476.059					54.800	55.000			71.500	444.000					625.300	4.850.759		
69	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	20	15.833,0	16.017.447						1.000.000				500.000		17.517.447	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				143.000	498.750					1.492.850	16.024.597		
70	HL-06571	Đỗ Văn Huân	6.161.000	23	18.180,5	18.392.325										500.000		18.892.325	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				22.000						873.100	18.019.225		
71	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	6.161.000	18	14.011,0	14.174.222										250.000		14.424.222	492.900	92.500	61.700	137.800	55.000		204.582		236.500						1.280.982	13.143.240		
72	HL-06973	Trần Văn Yên	6.161.000	24	21.221,6	21.468.771										500.000		21.968.771	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				44.000	581.333			754.000	2.230.433	19.738.338			
73	HL-07786	Đặng Văn Trung	5.867.000	4	2.324,0	2.351.074												2.351.074					23.500	55.000		244.402		22.000						344.902	2.006.172	
74	HL-07787	Lý Văn Minh	5.867.000	4	3.391,0	3.430.504												3.430.504					34.300	55.000		550.904							182.000	822.204	2.608.300	
75	HL-07805	Vàng A Tổng	5.867.000	7	5.221,0	5.281.822			1	225.654								5.507.476					55.100	55.000					301.000					411.100	5.096.376	
76	HL-07840	Lại Văn Tiêm	5.867.000	13	9.746,0	9.859.536										250.000		10.109.536					101.100	55.000	88.005	110.220		143.000						497.325	9.612.211	
77	HL-07855	Hà Hữu Tùng	5.867.000				3	676.962										676.962					6.800	55.000		241.121			374.041					676.962		
78	HL-07959	Nông Văn Đình	5.867.000	10	7.467,0	7.553.987										250.000		7.803.987					78.000	55.000		373.458		143.000						649.458	7.154.529	
79	HL-07969	Phùng Ngờ Khách	5.867.000	4	3.716,0	3.759.290												3.759.290					37.600	55.000					228.000					320.600	3.438.690	
80	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	18	13.626,0	13.784.737			1	225.654						250.000		14.260.391	469.400	88.100	58.700	136.400	55.000		147.429		71.500					572.000	1.598.529	12.661.862		
81	HL-07684	Vì Văn Khải	5.867.000	20	16.373,0	16.563.738										500.000		17.063.738	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	88.005	816.699		93.500							1.818.404	15.245.334	
82	HL-06781	Già Mì Vừ	5.867.000	25	21.254,1	21.501.701			1	225.654						500.000		22.227.355	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.066.008		71.500	575.000						2.532.708	19.694.647	
83	HL-07321	Đặng Văn Minh	5.867.000	23	19.534,2	19.761.764			1	225.654						500.000		20.487.418	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		619.091		71.500							1.510.791	18.976.627	
84	HL-07798	Giàng A Chớ	5.867.000	22	18.072,6	18.283.138										500.000		18.783.138	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				71.500							891.700	17.891.438	
85	HL-07906	Hằng Seo Chua	5.867.000	21	18.346,4	18.560.087										500.000		19.060.087	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		361.420		143.000	422.000			936.000	2.682.620	16.377.467			
86	HL-06841	Chíu Văn Sần	5.867.000	22	20.082,3	20.316.250			1	225.654						500.000		21.041.904	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		264.914		71.500							1.156.614	19.885.290	
87	HL-06979	Xa Văn Bắc	5.867.000	22	18.609,0	18.825.796										500.000		19.325.796	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.085.443		93.500	679.000			1.742.000	4.420.143	14.905.653			
88	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	23	19.678,1	19.907.290			1	225.654						500.000		20.632.944	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				22.000							842.200	19.790.744	
89	HL-07038	Đoàn Tất Thành	5.867.000	20	18.575,0	18.791.410										500.000		19.291.410	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		242.922		71.500							1.134.622	18.156.788	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn ĐĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
90	HL-07191	Nông Văn Hiền	5.867.000	23	20.424,6	20.662.537										500.000		21.162.537	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		79.802		71.500					971.502	20.191.035	
91	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	5.867.000	23	20.631,9	20.872.283								1	200.000	500.000		21.572.283	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				143.000					963.200	20.609.083	
92	HL-07248	Lương Văn Thít	5.867.000	21	16.262,7	16.452.123	2	451.308								500.000		17.403.431	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		208.600							1.028.800	16.374.631	
93	HL-07265	Vây A Nội	5.867.000	24	22.968,8	23.236.325	3	676.962						2	600.000	500.000		25.013.287	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		521.987			228.000				1.570.187	23.443.100	
94	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	5.867.000	21	17.444,1	17.647.296	5	1.128.269								500.000		19.275.565	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000									820.200	18.455.365	
95	HL-07546	Giàng A Phà	5.867.000	17	12.876,0	13.026.000										250.000		13.276.000	469.400	88.100	58.700	126.600	55.000				143.000					940.800	12.335.200	
96	HL-07547	Thào A Nhà	5.867.000	23	18.741,5	18.959.779										500.000		19.459.779	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				71.500					891.700	18.568.079	
97	HL-07635	Lò Văn Lê	5.867.000	18	14.322,2	14.488.996	6	1.353.923								250.000		16.092.919	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		167.690		143.000	397.000				1.527.890	14.565.029	
98	HL-07672	Cao Văn Giang	5.867.000	23	18.601,8	18.818.502										500.000		19.318.502	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		618.080		22.000	434.900				1.895.180	17.423.322	
99	HL-07794	Lý A Tuấn	5.867.000	24	20.233,5	20.469.211										500.000		20.969.211	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				71.500					891.700	20.077.511	
100	HL-07924	Trương Xuân Dương	5.867.000	25	21.870,5	22.125.231			1	225.654						500.000		22.850.885	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.069.448	417.000	22.000					2.328.648	20.522.237	
101	HL-07925	Hoàng Văn Xanh	5.867.000	24	21.216,3	21.463.460			1	225.654						500.000		22.189.114	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		68.817		44.000	543.750		182.000		1.658.767	20.530.347	
102	HL-07936	Trần Đức Minh	5.867.000	26	22.077,3	22.334.490			1	225.654						500.000		23.060.144	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.017.188			289.000		754.000		2.880.388	20.179.756	
103	HL-07942	Nguyễn Văn Tuyến	5.867.000	19	16.099,0	16.286.546			1	225.654						250.000		16.762.200	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		756.939		44.000					1.621.139	15.141.061	
104	HL-07947	Quách Văn Phương	5.867.000	26	22.296,8	22.556.497			1	225.654						500.000		23.282.151	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		229.526			301.000		962.000		2.312.726	20.969.425	
105	HL-07957	Hàng Seo Thảo	5.867.000	25	22.035,3	22.292.001			1	225.654						500.000		23.017.655	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		213.326		22.000					1.055.526	21.962.129	
106	TV22-094	Tô Văn Nam	5.867.000	14	8.675,0	8.776.060			2	383.612						250.000		9.409.672					94.100		172.032		71.500	438.000		416.000		1.191.632	8.218.040	
107	TV22-110	Trần Văn Khiết	5.867.000	18	11.591,0	11.726.030			2	383.612						250.000		12.359.642				123.600			453.913			470.750		572.000		1.620.263	10.739.379	
108	TV22-111	Vừ Mí Xá	5.867.000	16	10.290,0	10.409.874			2	383.612						250.000		11.043.486				110.400			623.706			836.000			1.040.000	2.610.106	8.433.380	
109	TV22-116	Hoàng Văn Khánh	5.867.000	16	9.965,0	10.081.085			2	383.612						250.000		10.714.697				107.100			94.251		71.500					272.851	10.441.846	
110	HL-07972	Dương Văn Kết	5.013.000	11	8.718,0	8.819.561			1	192.808						250.000		9.262.369					92.600	55.000			22.000					169.600	9.092.769	
111	HL-06922	Sùng A Thông	5.013.000	22	20.641,2	20.881.661	3	578.423						2	600.000	500.000		22.560.084	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		110.929		71.500	460.667			598.000	1.971.596	20.588.488	
112	HL-07417	Bồn Văn Bông	5.013.000	22	17.619,0	17.824.253										500.000		18.324.253	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		241.972		143.000					1.115.472	17.208.781	
113	HL-07463	Bàn Văn Tinh	5.013.000	25	21.142,8	21.389.104										500.000		21.889.104	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					353.750	1.388.400	624.000		3.096.650	18.792.454	
114	HL-07504	Sùng A Cửa	5.013.000	24	20.534,9	20.774.072										500.000		21.274.072	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		790.607		22.000					1.543.107	19.730.965	
115	HL-07956	Chiu Chân Mềnh	5.013.000	24	21.562,8	21.813.997			1	192.808						500.000		22.506.805	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		410.621							1.141.121	21.365.684	
116	HL-07962	Tần Tấn Siễn	5.013.000	27	22.983,5	23.251.197			1	192.808						500.000		23.944.005	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000									730.500	23.213.505	
117	HL-07971	Sùng A Thành	5.013.000	24	20.043,5	20.276.947			1	192.808						500.000		20.969.755	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		570.583		71.500	517.000				1.889.583	19.080.172	
118	HL-07977	Chiu Văn Phú	5.013.000	25	21.287,7	21.535.692			1	192.808						500.000		22.228.500	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				93.500					824.000	21.404.500	
119	HL-07986	Lê Văn Thu	5.013.000	19	16.036,0	16.222.812			1	192.808						250.000		16.665.620	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		190.385							920.885	15.744.735	
120	TV22-075	Đinh Tuấn Anh	5.013.000	10	5.699,0	5.765.391			1	163.887						250.000		6.179.278					61.800				165.000					226.800	5.952.478	
121	TV22-083	Triệu Văn Hiếu	5.013.000	5	4.080,0	4.127.530												4.127.530					41.300									41.300	4.086.230	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		21	5.861,7	5.930.016	6	1.196.538									52.947	7.179.501	414.900	77.800	51.900	66.300	55.000									665.900	6.513.601		
122	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	5.185.000	21	5.861,7	5.930.016	6	1.196.538									52.947	7.179.501	414.900	77.800	51.900	66.300	55.000									665.900	6.513.601		
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		27	12.413,1	12.557.707											87.206	12.644.913	460.300	86.300	57.600	120.400	55.000									779.600	11.865.313		
123	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.753.000	27	12.413,1	12.557.707											87.206	12.644.913	460.300	86.300	57.600	120.400	55.000									779.600	11.865.313		
Tổng cộng				2.648	2.148.800,0	2.214.840.800	100	25.417.693	37	9.217.531	2.720.000	46.500.000	2.880.000	7	2.700.000	44.600.000	219.739	2.349.095.763	55.567.600	10.424.700	6.950.200	16.321.300	6.435.000	176.010	38.767.095	417.000	3.817.000	20.286.291	30.362.760	3.510.000	8.632.000	201.666.956	2.147.428.807		

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng